



Số:

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2021  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### **Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,  
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm  
2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào  
ngày 21/10/2021 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ  
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và  
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công  
bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành  
Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref:

Date:

## **DISCLOSURE OF INFORMATION**

On the Parent company's financial statements 3rd Quarter of 2021

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements 3<sup>rd</sup>  
Quarter of 2021

This information was posted on PV GAS website on 21<sup>st</sup> October 2021 at this  
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the  
above information.

#### **Attention:**

- As above;
- SSC (The securities public  
Offering Management  
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**

**Pham Dang Nam**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>45.481.071.629.128</b>	<b>37.368.859.096.582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>3.982.361.884.677</b>	<b>2.737.279.719.110</b>
1. Tiền	111		1.782.361.884.677	1.016.578.119.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.200.000.000.000	1.720.701.599.947
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>23.036.473.735.678</b>	<b>21.355.772.135.731</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.036.473.735.678	21.355.772.135.731
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.597.600.586.718</b>	<b>11.439.272.884.836</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.686.154.195.029	6.583.033.827.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		477.357.543.254	410.592.797.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.984.447.726.630	4.996.567.456.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(550.358.878.195)	(550.921.197.063)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>2.054.958.700.475</b>	<b>1.309.321.251.304</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.054.958.700.475	1.352.961.371.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(43.640.120.292)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>809.676.721.580</b>	<b>527.213.105.601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	75.401.948.926	42.751.795.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		712.292.994.812	462.091.841.871
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	21.981.777.842	22.369.467.983
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>26.100.826.664.318</b>	<b>24.270.715.292.635</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>177.567.252.003</b>	<b>152.703.993.272</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		70.288.309.606	73.909.907.257
2. Phải thu dài hạn khác	216		107.278.942.397	78.794.086.015
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.026.448.373.099</b>	<b>18.074.444.125.582</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16.687.849.354.675	17.700.962.089.176
- Nguyên giá	222		51.329.821.794.593	50.184.811.026.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.641.972.439.918)	(32.483.848.937.610)
2. TSCĐ vô hình	227	12	338.599.018.424	373.482.036.406
- Nguyên giá	228		500.824.318.765	505.152.601.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.225.300.341)	(131.670.565.237)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.821.938.096.328</b>	<b>2.228.011.170.469</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.821.938.096.328	2.228.011.170.469
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.155.909.466.190</b>	<b>3.241.442.057.503</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(691.420.605.443)	(605.888.014.130)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.918.963.476.698</b>	<b>574.113.945.809</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.918.963.476.698	574.113.945.809
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>71.581.898.293.446</b>	<b>61.639.574.389.217</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>22.001.298.414.676</b>	<b>12.853.184.058.514</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.147.197.612.526</b>	<b>9.191.876.118.983</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.158.884.409.821	2.647.797.851.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.572.716.291	54.451.948.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	695.611.564.256	494.985.365.612
4. Phải trả người lao động	314		267.645.679.789	126.208.090.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.403.566.840.012	3.739.317.501.596
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.835.157.760.114	76.357.086.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.180.555.664.311	613.409.929.213
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	951.720.000.000	967.470.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		618.482.977.932	471.878.345.063
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>8.854.100.802.150</b>	<b>3.661.307.939.531</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.061.434.453	7.394.600.008
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	6.916.261.691.157	1.961.867.248.970
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.923.593.102.320	1.682.351.148.621
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		7.184.574.220	9.694.941.932
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>49.580.599.878.770</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>49.580.599.878.770</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	18.597.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.438.867.188.763	10.838.957.640.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.764.914.754.626	2.905.346.322.001
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.673.952.434.137	7.933.611.318.695
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>71.581.898.293.446</b>	<b>61.639.574.389.217</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phan Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2021

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	17.850.816.205.364	15.253.826.233.511	56.890.285.897.884	46.824.774.982.850
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 03)	10		17.850.816.205.364	15.253.826.233.511	56.890.285.897.884	46.824.774.982.850
4. Giá vốn hàng bán	11	26	14.696.961.556.965	12.633.921.403.890	47.212.803.978.840	38.952.215.552.152
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.153.854.648.399	2.619.904.829.621	9.677.481.919.044	7.872.559.430.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	523.916.723.890	487.237.353.689	987.885.625.951	1.264.136.068.729
7. Chi phí tài chính	22	28	118.343.187.667	15.187.859.773	368.276.027.075	122.905.526.832
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		85.448.844.440	13.183.458.780	207.167.029.027	64.835.959.689
8. Chi phí bán hàng	25	29	337.708.258.643	361.433.455.047	1.047.804.607.190	946.666.286.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	107.227.256.365	37.439.857.038	763.755.104.188	238.533.958.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.114.492.669.614	2.693.081.011.452	8.485.531.806.542	7.828.589.726.976
11. Thu nhập khác	31	32	3.078.282.074	2.880.371.036	32.017.744.828	11.951.979.244
12. Chi phí khác	32	33	1	1.167.946.441	549.490.962	12.327.865.336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.078.282.073	1.712.424.595	31.468.253.866	(375.886.092)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.117.570.951.687	2.694.793.436.047	8.517.000.060.408	7.828.213.840.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	595.170.010.943	521.566.105.403	1.744.269.862.919	1.548.802.457.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.522.400.940.744	2.173.227.330.644	6.772.730.197.489	6.279.411.382.996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.263	1.118	3.483	3.228

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng đầu năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.517.000.060.408	7.828.213.840.884
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.211.266.727.648	1.655.144.619.744
Các khoản dự phòng	03	282.572.105.852	366.453.974.626
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(30.952.486.139)	(8.648.027.907)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(794.452.664.033)	(1.176.552.961.598)
Chi phí lãi vay	06	207.167.029.027	64.835.959.689
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>10.392.600.772.763</b>	<b>8.729.447.405.438</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(4.446.024.323.082)	(791.559.972.725)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(701.997.328.879)	(407.993.965.529)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.987.623.970.801	993.985.910.884
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(1.377.499.684.068)	24.694.650.028
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(169.702.028.974)	(53.286.655.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.565.465.623.797)	(1.728.072.760.819)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(109.975.805.138)	(1.255.832.908.947)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.009.559.949.626</b>	<b>5.511.381.702.477</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.325.169.625.844)	(3.374.072.633.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.126.473.735.678)	(13.990.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.445.772.135.731	18.980.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	758.939.550.216	1.183.470.588.157
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.246.931.675.575)</b>	<b>2.799.397.954.829</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.468.056.285.625	493.743.862.737
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(483.169.000.000)	(488.397.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.498.507.700.000)	(6.414.925.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(513.620.414.375)</b>	<b>(6.409.578.787.263)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.249.007.859.676</b>	<b>1.901.200.870.043</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	2.737.279.719.110	2.528.849.109.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3.925.694.109)	448.363.136
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.982.361.884.677</b>	<b>4.430.498.343.103</b>

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2021 là: 1.361 người.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:**

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

10102  
S CỘNG  
KHÍ  
T N  
ÔNG T  
PHÁ  
TR H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

0102  
CÔNG  
KHÍ  
T N  
ÔNG  
PH  
TR H



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	2.195.940.405	1.996.883.907
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.468.521.022.435	1.014.581.235.256
- Tiền đang chuyển	311.644.921.837	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	2.200.000.000.000	1.720.701.599.947
<b>Cộng :</b>	<b>3.982.361.884.677</b>	<b>2.737.279.719.110</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678	21.355.772.135.731	21.355.772.135.731
<b>Cộng:</b>	<b>23.036.473.735.678</b>	<b>23.036.473.735.678</b>	<b>21.355.772.135.731</b>	<b>21.355.772.135.731</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021	01/01/2021
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	7.228.514.444.716	5.146.714.455.676
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.237.421.200.305	1.594.879.136.634
+Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	499.036.811.789	372.340.598.043
+VITOL ASIA PTE LTD	695.886.923.160	483.996.147.795
+Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	356.881.445.439	236.962.736.585
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	150.386.209.953	235.334.798.040
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	521.206.523.894	195.403.691.475
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	840.156.535.331	736.576.173.650
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.422.752.046.731	259.784.368.953
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	724.582.971.450	690.239.875.537
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	237.375.927.316	105.420.772.809
+Cty CP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	542.827.849.348	235.776.156.155
- Phải thu các khách hàng khác	2.457.639.750.313	1.436.319.371.980
<b>Cộng :</b>	<b>9.686.154.195.029</b>	<b>6.583.033.827.656</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(550.358.878.195)	(550.921.197.063)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An, Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	5.091.706.444.874	4.284.520.495.820
- Phải thu PVPipe	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	272.290.563.720	215.716.216.665
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	173.325.380.232	49.205.406.099
<b>Cộng :</b>	<u><b>5.984.447.726.630</b></u>	<u><b>4.996.567.456.388</b></u>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	67.975.446.901	-	68.789.423.236	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	144.874.974.748	379.261.197.738	127.010.814.682
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	478.503.089.371	397.582.069.840	189.535.313.670	108.614.294.139
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	117.730.111.285	37.349.505.137	113.288.140.492	32.907.534.344
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
<b>Cộng :</b>	<u><b>1.129.913.770.453</b></u>	<u><b>579.806.549.725</b></u>	<u><b>819.453.840.228</b></u>	<u><b>268.532.643.165</b></u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	512.567.814.756	-	65.504.882.633	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	691.484.669.987	-	695.981.470.737	(46.528.927.763)
- Công cụ, dụng cụ :	5.817.344.368	-	6.797.438.040	-
- Thành phẩm :	72.161.145.868	-	69.907.464.798	-
- Hàng hóa :	772.927.725.496	-	388.502.201.948	-
- Hàng gửi đi bán :			126.267.913.440	
<b>Cộng :</b>	<b>2.054.958.700.475</b>	<b>-</b>	<b>1.352.961.371.596</b>	<b>(46.528.927.763)</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/09/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.555.016.189	17.940.509.679
- Các loại thuế khác	9.201.653	11.398.304
<b>Cộng</b>	<b>21.981.777.842</b>	<b>22.369.467.983</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
- Chi phí mua bảo hiểm	13.602.002.019	8.864.138.782
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	55.505.236.364	25.635.483.906
- Các khoản khác	6.294.710.543	8.252.173.059
<b>Cộng :</b>	<b>75.401.948.926</b>	<b>42.751.795.747</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	5.447.243.420.288	1.227.520.292.105	243.201.294.686	346.057.714.625	42.920.788.305.082	50.184.811.026.786
Tăng trong kỳ	3.330.194.030	108.870.285.721	13.524.962.095	8.710.517.999	1.011.835.465.418	1.146.271.425.263
Mua sắm mới	3.254.466.721	12.869.081.720	13.524.962.095	7.533.942.908	2.306.099.584	39.488.553.028
Phân loại lại		95.683.745.855				95.683.745.855
Tăng khác	75.727.309	317.458.146	-	1.176.575.091	1.009.529.365.834	1.011.099.126.380
Giảm trong năm	-	-	-	1.183.287.456	77.370.000	1.260.657.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	661.192.365	77.370.000	738.562.365
Điều chỉnh và khác				522.095.091		522.095.091
Số dư tại 30/09/2021	5.450.573.614.318	1.336.390.577.826	256.726.256.781	353.584.945.168	43.932.546.400.500	51.329.821.794.593
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	3.904.686.715.599	789.270.154.570	148.040.139.353	273.509.820.746	27.368.342.107.342	32.483.848.937.610
Tăng trong kỳ	267.452.180.527	78.244.442.965	9.829.535.784	31.068.267.534	1.794.443.235.705	2.181.037.662.515
Trích vào chi phí trong năm	267.452.180.527	78.244.442.965	9.829.535.784	31.068.267.534	1.794.186.974.149	2.180.781.400.959
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	256.261.556	256.261.556
Giảm trong năm	22.175.597.842	-	-	661.192.365	77.370.000	22.914.160.207
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	661.192.365	77.370.000	738.562.365
Điều chỉnh và khác	22.175.597.842	-	-	-	-	22.175.597.842
Số dư tại 30/09/2021	4.149.963.298.284	867.514.597.535	157.869.675.137	303.916.895.915	29.162.707.973.047	34.641.972.439.918
GTCL tại 01/01/2020	1.542.556.704.689	438.250.137.535	95.161.155.333	72.547.893.879	15.552.446.197.740	17.700.962.089.176
GTCL tại 30/09/2021	1.300.610.316.034	468.875.980.291	98.856.581.644	49.668.049.253	14.769.838.427.453	16.687.849.354.675

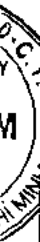
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	306.470.605.955	198.681.995.688	-	505.152.601.643
Tăng trong kỳ	-	14.742.085.000	2.272.066.077	17.014.151.077
Mua trong năm		14.742.085.000	-	14.742.085.000
Tăng khác	-		2.272.066.077	2.272.066.077
Giảm trong năm	20.312.433.955	1.030.000.000	-	21.342.433.955
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác	20.312.433.955	1.030.000.000	-	21.342.433.955
Số dư tại 30/09/2021	286.158.172.000	212.394.080.688	2.272.066.077	500.824.318.765
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	4.038.200.329	127.632.364.908	-	131.670.565.237
Tăng trong kỳ	249.708.573	29.839.390.712	746.836.536	30.835.935.821
Khấu hao trong năm	249.708.573	29.749.390.712	305.045.910	30.304.145.195
Tăng khác		90.000.000	441.790.626	531.790.626
Giảm trong năm	-	281.200.717	-	281.200.717
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác	-	281.200.717	-	281.200.717
Số dư tại 30/09/2021	4.287.908.902	157.190.554.903	746.836.536	162.225.300.341
GTCL tại 01/01/2021	302.432.405.626	71.049.630.780	-	373.482.036.406
GTCL tại 30/09/2021	281.870.263.098	55.203.525.785	1.525.229.541	338.599.018.424



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỮ DANG**

	30/09/2021	01/01/2021
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	3.793.891.667.549	2.078.167.134.355
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	725.814.856.194
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	110.176.050.421	-
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	16.552.516.329	-
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	2.498.867.886.032	1.143.902.528.328
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Dự án cải hoán nhà máy GPP Dinh Cố để tiếp nhận nguồn khí ẩm NCS2 điều chỉnh GD2	9.480.149.924	-
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	139.326.957.700	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	-
- Các công trình khác	28.046.428.779	149.844.036.114
<b>Cộng :</b>	<b>3.821.938.096.328</b>	<b>2.228.011.170.469</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2021		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	51,31%	206.166.408.900	288.392.427.400	206.166.408.900	149.814.248.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.954.350.000.000	837.605.785.000	2.395.215.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	180.657.200.000	127.902.365.221	208.098.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.192.297.271.777	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	544.320.000.000	481.819.822.512	378.000.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	41.343.519.760	51.000.000.000	38.488.430.724
<b>Cộng :</b>		<b>3.562.870.071.633</b>	<b>4.201.360.418.937</b>	<b>3.562.870.071.633</b>	<b>4.395.725.863.074</b>

(\*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 666.078.418.223 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 9.656.480.240 VND.

## 15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	42.314.293.020	58.000.000.000	44.248.204.708
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	326.184.211.500	226.460.000.000	266.236.842.900
<b>Cộng:</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>368.498.504.520</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>310.485.047.608</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phân dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 15.685.706.980 VND.

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.945.631.771	9.985.464.643
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.575.000.000	7.800.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	33.051.228.528	14.445.656.993
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	-
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	6.821.707.456	2.038.681.959
- Vò bình Gas	412.451.312.359	454.637.977.537
- Tiền thuê KS Dầu khí	14.016.000.000	14.880.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	56.705.511.190	29.292.324.961
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	81.115.257.253	26.531.376.538
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	1.250.569.732.470	-
- Chi phí khác	27.399.661.716	14.502.463.178
<b>Cộng</b>	<b>1.918.963.476.698</b>	<b>574.113.945.809</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	3.854.591.883.903	3.854.591.883.903	2.134.153.080.947	2.134.153.080.947
+ Petredec International Pte Ltd.	-	-	-	-
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	48.789.580.942	48.789.580.942	137.708.087.984	137.708.087.984
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	493.485.517.139	493.485.517.139	441.446.739.201	441.446.739.201
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.838.646.338.867	1.838.646.338.867	76.471.339.838	76.471.339.838
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	97.194.896.280	97.194.896.280	397.464.702.250	397.464.702.250
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	694.842.047.900	694.842.047.900	482.934.764.100	482.934.764.100
+VTOL ASIA PTE LTD	501.900.107.225	501.900.107.225	280.804.514.610	280.804.514.610
+SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	132.060.338.879	132.060.338.879
+ONGC VIDESH LIMITED	101.100.033.686	101.100.033.686	-	-
+Rosneft Vietnam B.V.	78.633.361.864	78.633.361.864	-	-
+Công ty CP lọc ống dầu khí Việt Nam	-	-	118.944.456.416	118.944.456.416
+Công ty CP sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	-	-	66.318.137.669	66.318.137.669
- Phải trả cho các đối tượng khác :	304.292.525.918	304.292.525.918	513.644.770.712	513.644.770.712
<b>Cộng :</b>	<b>4.158.884.409.821</b>	<b>4.158.884.409.821</b>	<b>2.647.797.851.659</b>	<b>2.647.797.851.659</b>

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Thuế :</b>	472.615.897.629	4.638.868.943.801	4.437.855.055.016	673.629.786.414
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	70.790.452.402	1.491.078.112.973	1.455.088.896.750	106.779.668.625
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.145.126.709)	969.073.662.995	969.073.662.995	(4.145.126.709)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.940.509.679)	332.171.442.633	331.785.949.143	(17.555.016.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.317.506.182	1.744.995.300.141	1.565.465.623.797	586.847.182.526
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(8.985.418)	26.533.763.466	26.531.566.815	(6.788.767)
- Thuế thu nhập cá nhân	15.101.656.366	53.397.223.291	66.811.148.723	1.687.730.934
- Thuế môn bài	-	17.469.000	17.469.000	-
- Các loại thuế khác	1.500.904.485	21.601.969.302	23.080.737.793	22.135.994
<b>Cộng :</b>	<b>472.615.897.629</b>	<b>4.638.868.943.801</b>	<b>4.437.855.055.016</b>	<b>673.629.786.414</b>
<i>Trong đó :</i>				
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	106.779.668.625	70.790.452.402		
- Thuế TNDN	586.847.182.526	407.317.506.182		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.960.164.225	15.374.089.657		
- Các loại thuế khác	24.548.880	1.503.317.371		
<b>Cộng</b>	<b>695.611.564.256</b>	<b>494.985.365.612</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.929.246.954.326	3.478.147.178.346
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	74.977.803.575	-
- Chi phí lãi vay phải trả	104.151.072.882	27.439.696.566
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	53.837.241.392	63.455.705.640
- Trích trước chi phí XDCB	1.935.281.605	28.334.725.829
- Makeupgas phải trả	-	-
- Chi phí phải trả khác	239.418.486.232	141.940.195.215
<b>Cộng</b>	<u><b>3.403.566.840.012</b></u>	<u><b>3.739.317.501.596</b></u>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	85.102.862.646	83.212.310.785
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	162.602.502.417	159.783.763.794
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	658.816.639.653	54.742.142.397
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	243.342.300.000	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	230.854.251.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.691.359.595	84.817.460.423
<b>Cộng :</b>	<u><b>1.180.555.664.311</b></u>	<u><b>613.409.929.213</b></u>

**21. VAY NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	951.720.000.000	951.720.000.000	967.470.000.000	967.470.000.000
<b>Cộng :</b>	<u><b>951.720.000.000</b></u>	<u><b>951.720.000.000</b></u>	<u><b>967.470.000.000</b></u>	<u><b>967.470.000.000</b></u>

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. VAY DÀI HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	6.916.261.691.157	6.916.261.691.157	1.961.867.248.970	1.961.867.248.970
<b>Cộng</b>	<b>6.916.261.691.157</b>	<b>6.916.261.691.157</b>	<b>1.961.867.248.970</b>	<b>1.961.867.248.970</b>

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 113.835.140 USD.

- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.010.715.197.067	-	152.580.021.640	858.135.175.427
Mizuho Bank	2.046.420.006.365	-	807.377.080.005	1.239.042.926.360
Taipei Bank	533.084.271.474	-	85.599.227.018	447.485.044.456
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	630.639.314.326	-	179.124.121.075	451.515.193.251
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	353.295.630.095	-	61.985.652.150	291.309.977.945
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	76.677.752.163	-	21.468.516.805	55.209.235.358
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	165.482.441.913	992.894.651.478	496.447.325.738
<b>Cộng</b>	<b>6.916.261.691.157</b>	<b>165.482.441.913</b>	<b>2.606.331.781.242</b>	<b>4.144.447.468.002</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu :**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		Cộng
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm	
- Lợi nhuận trong năm	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	18.597.253.148.710	795.116.204.750	9.890.328.150.553	9.890.328.150.553	48.632.877.045.310	8.069.010.868.266	8.069.010.868.266	
- Phân loại											
- Chia cổ tức					9.890.328.150.553	9.890.328.150.553	(6.698.825.000.000)				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6.698.825.000.000)						(6.698.825.000.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(143.686.849.140)						(279.086.398.711)
- Nộp tiền chênh lệch giá khi trong bao tiêu cho NSNN					(2.314.927.575)						(2.314.927.575)
- Phân loại											
- Phân loại					(1.186.877.709.681)						(1.186.877.709.681)
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	18.597.253.148.710	251.606.453.094	9.890.328.150.553	9.890.328.150.553	48.632.877.045.310	8.069.010.868.266	8.069.010.868.266	
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	18.597.253.148.710	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703	7.933.611.318.695	7.933.611.318.695	
- Lãi trong năm nay					2.905.346.322.001	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703	6.772.730.197.489	6.772.730.197.489	
- Phân loại											
- Trích lập quỹ					7.933.611.318.695	7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)				
- Trả cổ tức					2.194.300.000.000	2.194.300.000.000					
- Phân phối các quỹ					(5.741.850.000.000)	(5.741.850.000.000)					(5.741.850.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi											
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(146.213.641.152)	(146.213.641.152)	(105.604.946.521)	(251.818.587.673)	(2.426.787.188)	(2.426.787.188)	
- Điều chỉnh khác							10.747.542.270	17.574.725.439	6.827.183.169	6.827.183.169	
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	6.673.952.434.137	6.673.952.434.137	49.580.599.878.770	6.673.952.434.137	6.673.952.434.137	

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b/ Cổ phiếu :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	14.618.610,80	2.324.204,55
- EUR	28,81	28,81

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	17.764.781.704.108	15.198.730.017.349	56.687.695.262.044	46.656.241.666.379
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.460.975.292	15.768.353.933	44.969.362.789	44.505.700.653
- Doanh thu khác	71.573.525.964	39.327.862.229	157.621.273.051	124.027.615.818
<b>Cộng</b>	<b>17.850.816.205.364</b>	<b>15.253.826.233.511</b>	<b>56.890.285.897.884</b>	<b>46.824.774.982.850</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	14.676.723.493.082	12.612.712.922.540	47.143.362.625.536	38.882.570.155.193
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.605.276.394	8.810.418.830	22.591.365.804	23.701.378.623
- Giá vốn khác	13.632.787.489	12.398.062.520	46.849.987.500	45.944.018.336
<b>Cộng</b>	<b>14.696.961.556.965</b>	<b>12.633.921.403.890</b>	<b>47.212.803.978.840</b>	<b>38.952.215.552.152</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288.209.627.847	350.773.874.105	676.742.318.271	1.047.807.961.598
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.140.000.000	113.625.000.000	138.771.579.000	128.745.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	114.567.096.043	22.838.479.584	172.371.728.680	87.583.107.131
<b>Cộng</b>	<b>523.916.723.890</b>	<b>487.237.353.689</b>	<b>987.885.625.951</b>	<b>1.264.136.068.729</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	85.448.844.440	13.183.458.780	207.167.029.027	64.835.959.689
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.894.343.227	2.004.400.993	41.203.641.074	51.553.442.590
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	85.532.591.313	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	34.372.765.661	6.516.124.553
<b>Cộng</b>	<b>118.343.187.667</b>	<b>15.187.859.773</b>	<b>368.276.027.075</b>	<b>122.905.526.832</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	204.901.693.498	260.943.355.804	696.847.259.179	658.414.130.913
- Chi phí quảng cáo	52.292.161.486	85.263.500.944	231.298.896.723	234.688.538.018
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80.514.403.659	15.226.598.299	119.658.451.288	53.563.617.965
<b>Cộng</b>	<b>337.708.258.643</b>	<b>361.433.455.047</b>	<b>1.047.804.607.190</b>	<b>946.666.286.896</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả cho Tập Đoàn	-	-	247.951.413.230	-
- Chi an sinh xã hội	3.320.000.000	14.037.616.000	41.316.450.274	28.487.616.000
- Các khoản dự phòng	-	(41.803.408.523)	(562.318.868)	(43.241.184.595)
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	38.624.500.000	-	192.624.500.000	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	65.282.756.365	65.205.649.561	282.425.059.552	253.287.527.318
<b>Cộng</b>	<b>107.227.256.365</b>	<b>37.439.857.038</b>	<b>763.755.104.188</b>	<b>238.533.958.723</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	13.179.073.753.513	11.411.950.904.471	42.555.755.074.519	34.678.389.924.024
- Chi phí nhân công	165.734.776.216	102.544.840.627	690.032.854.115	578.859.013.577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.559.969.882	559.523.033.371	2.211.266.727.648	1.663.534.872.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.052.528.572.362	958.775.937.506	3.567.309.033.936	3.216.631.987.184
<b>Cộng</b>	<b>15.141.897.071.973</b>	<b>13.032.794.715.975</b>	<b>49.024.363.690.218</b>	<b>40.137.415.797.771</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	33.000.000	210.454.545	1.629.377.112
- Tiền nhận bồi thường	-	-	26.296.812.918	-
- Thu nhập khác	3.078.282.074	2.847.371.036	5.510.477.365	10.322.602.132
<b>Cộng</b>	<b>3.078.282.074</b>	<b>2.880.371.036</b>	<b>32.017.744.828</b>	<b>11.951.979.244</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.073.775.441	14.642.240	11.835.242.435
- Chi phí khác	1	94.171.000	534.848.722	492.622.901
<b>Cộng</b>	<b>1</b>	<b>1.167.946.441</b>	<b>549.490.962</b>	<b>12.327.865.336</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.117.570.951.687	2.694.793.436.047	8.517.000.060.408	7.828.213.840.884
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	121.140.000.000	113.625.000.000	138.771.579.000	128.745.000.000
<b>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.996.430.951.687</b>	<b>2.581.168.436.047</b>	<b>8.378.228.481.408</b>	<b>7.699.468.840.884</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	595.170.010.943	521.566.105.403	1.744.269.862.919	1.548.802.457.888
- Địchỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>595.170.010.943</b>	<b>521.566.105.403</b>	<b>1.744.269.862.919</b>	<b>1.548.802.457.888</b>

1027  
 TỔNG  
 HI  
 NA  
 G TY  
 HẠN  
 HỘ C



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2021**

CHỈ TIÊU	Quý III/2021	Quý III/2020	Tỷ lệ so sánh 2021/2020
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	2.522.400.940.744	2.173.227.330.644	116%

**Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý III/2021 tăng 16% (tương ứng tăng 349 tỷ đồng) so với Quý III/2020 là do :**

+ Mặc dù sản lượng khí tiêu thụ Quý III/2021 giảm 26% và sản lượng LPG giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do giá dầu Brent bình quân quý III/2021 tăng 71%, tương ứng tăng 30,57USD/thùng so với quý III/2020 (Quý III/2021: 73,51USD/thùng, Quý III/2020: 42,94USD/thùng) nên lợi nhuận sau thuế Quý III/2021 tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.260.708.847.715	1.989.964.224.494
Cơ quan Tập đoàn	2.039.645.340.473	2.606.178.001.264
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.575.594.854.526	3.993.884.745.708
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	486.067.770.465	166.607.999.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	426.337.765.166	393.235.750.188
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	76.800.483.523	157.033.410.061
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	34.899.050.685	-
Liên doanh Vietsopetro	154.759.034.928	66.928.447.114
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5.911.850.550.721	4.821.971.036.234
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.401.047.563.866	1.714.501.415.291
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.675.435.311.328	1.464.098.263.935
Công ty CP CNG Việt Nam	21.845.452.641	109.334.783.820



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	90.900.000.000	113.625.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	17.631.579.000	-
Công ty CP CNG Việt Nam	30.240.000.000	15.120.000.000

**Mua hàng từ các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	12.022.306.643,00
Cơ quan Tập đoàn	14.331.327.817.994	10.705.976.896.799
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	503.895.494.442	217.050.179.019
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3.356.719.737.275	1.754.416.514.187
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.115.971.411	3.672.132.959
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	43.715.511.909
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	598.419.232.235	651.268.150.177
Tổng công ty bảo hiểm PVI	112.054.706.829	156.223.095.282
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	639.828.630.469	1.526.232.201.009
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5.272.546.449	8.968.041.854
Liên doanh Vietsopetro	394.471.274.869	501.163.571.378
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	10.323.929.652	6.435.931.191
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	529.813.949.876
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	391.078.283.226
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	3.252.579.875
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	5.431.071.693	6.842.965.239

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cơ quan Tập đoàn	150.386.209.953	235.334.798.040
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.147.335.018.181	583.144.806.880
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	122.021.752.482	2.328.717.653
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	5.879.400.696
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	356.881.445.439	236.962.736.585
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	125.631.086.772	117.437.036.041
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.237.421.200.305	1.594.879.136.634
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	840.156.535.331	767.622.292.216
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	521.206.523.894	195.403.691.475
Công ty CP CNG Việt Nam	-	12.114.957.239

**Trả trước cho người bán**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.499.999.900	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	111.971.051.861	141.237.895.281
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	-	2.868.030.977
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	2.515.592.031
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	1.165.014.668	-
Liên doanh Vietsopetro	141.559.313.134	35.640.716.529

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	366.757.428.347	6.564.268.635
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	46.084.296.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	95.111.796.912	7.988.723.432
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.207.327.552.418	950.024.244.490
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	90.900.000.000	3.483.454.428
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.337.804	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.197.249.545	6.774.640.502
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	23.771.653.424	11.270.239.245
Công ty CP CNG Việt Nam	30.240.000.000	-

**Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	32.789.733.897	73.819.086.015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải trả người bán**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	1.838.646.338.867	76.471.339.838
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.931.066.822	2.443.134.241
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	4.876.544.800
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	493.485.517.139	441.446.739.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	47.607.727.171	44.446.493.124
Công ty CP PVI	-	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	101.880.436.525	401.679.592.455
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.529.633.546
Liên doanh Vietsopetro	48.789.580.942	149.542.277.968
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	66.318.137.669
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	118.944.456.416
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	3.433.497.618	19.644.216.209
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	2.183.586.590

**Phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	162.602.502.417	159.783.763.794



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cơ quan Tập đoàn	1.836.206.865.011	2.278.454.336.677
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	83.611.726.814	3.525.639.662
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.157.369.900

**Các khoản tiền gửi có kỳ hạn**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	900.000.000.000	1.400.000.000.000

**37. Báo cáo bộ phận :**

*Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.*

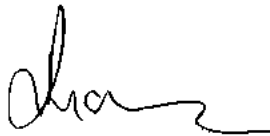
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

